

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 68/2005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005
của UBND tỉnh Hậu Giang ban hành chế độ chi tiêu hành chính,
sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 234/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 34/2007/TTLT/BTC-BLĐTBXH-UBIDTT ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện Quyết định số 234/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 127/2008/TTLT/BTC-BVHTTDL ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2009/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 12 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/1998/TTLT/GDDT-TC ngày 31 tháng 8 năm 1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thu, chi và quản lý học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2003/TTLT-BLĐT BXH-BTC-UBTUMTTQVN ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Đội hoạt động xã hội tình nguyện cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2009/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 68/2005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành chế độ chi tiêu hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi Phụ lục 7 về chế độ chi tiêu ngành Văn hóa - Thông tin (đính kèm Phụ lục I).

2. Sửa đổi Phụ lục 6 về chế độ chi của ngành Thể dục Thể thao (đính kèm Phụ lục II).

3. Bổ sung mức thu học phí đối với hệ Trung học bổ túc trên địa bàn tỉnh:

a) Các vùng thuộc thị xã:

- Mức thu đối với lớp 10, 11 là: 60.000 đồng/học viên/tháng.
- Mức thu đối với lớp 12 là: 65.000 đồng/học viên/tháng.

b) Các vùng thuộc huyện:

- Mức thu đối với lớp 10, 11 là: 50.000 đồng/học viên/tháng.
- Mức thu đối với lớp 12 là: 55.000 đồng/học viên/tháng.

4. Bổ sung mức phụ cấp cho thành viên của Đội hoạt động xã hội tình nguyện:

- a) Đội trưởng: 210.000 đồng/tháng;
- b) Đội phó: 180.000 đồng/tháng;
- c) Thành viên: 100.000 đồng/tháng.

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách này từ nguồn ngân sách cấp xã.

5. Bổ sung định mức khen thưởng đối với vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao (đính kèm Phụ lục III).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ mức thu học phí đối với lớp Bổ túc trung học phổ thông và lớp cuối cấp quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 3 Quyết định số 144/2004/QĐ-UB ngày 31 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định mức thu tiền học phí và đóng góp quỹ xây dựng trường học kể từ năm học 2004 - 2005 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm triển khai Quyết định này đến các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan.

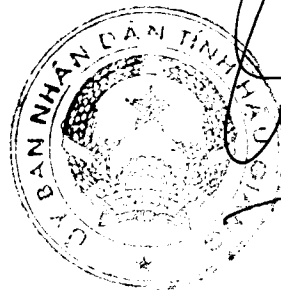
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, Ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng CP (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản - BTP;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. TU, các Ban Đảng;
- UBMTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Phòng VB-TT, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT. NCTH. TB

QĐ-UB/Su đơn chế độ chi tiêu 2010

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thắng

Phụ lục I

**CHẾ ĐỘ CHI NHUẬN BÚT, BỒI DƯỠNG CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA
THÔNG TIN VÀ NGHỆ THUẬT**

*(Kèm theo Quyết định số: 05 /2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

A. Chế độ nhuận bút cho hoạt động văn hóa và nghệ thuật quần chúng (cấp tỉnh):

I. Sáng tác:

STT	Loại hình	Đơn vị	Mức chi (ĐVT: ngàn đồng)	Ghi chú
1	Kịch bản lễ hội cấp khu vực, tỉnh	Chương trình	6.000-12.000	Tùy theo quy mô, thời gian, không gian, lực lượng diễn viên sẽ định mức thù lao cụ thể từng kịch bản theo khung giá
2	Kịch bản thông tin lưu động	Vở	1.500-2.000	Từ 20 đến 30 phút
3	Tiểu phẩm sân khấu	Vở	400-650	Từ 10 đến 15 phút
4	Cải lương, kịch ngắn	Vở	1.000-2.000	Từ 20 đến 45 phút
5	Ca khúc	Bài	200-400	
6	Bài ca cổ, bản văn	Bài	150-300	
7	Sáng tác nhạc trong kịch	Bài	400-650	Các vở TTCD và kịch ngắn trong đó có 01 ca khúc
8	Biên tập nhạc trong kịch (kịch ngắn TTLĐ, chập cải lương)	Bài	150-250	Chọn nhạc từ nguồn có sẵn trong băng đĩa
9	Múa đơn, đôi, ba - có tình tiết (Solo, Duo, Trio)	Tiết mục	400-650	Từ 5 đến 10 phút
10	Múa tập thể có tình tiết	Tiết mục	400-650	Từ 5 đến 10 phút
11	Múa tập thể: sinh hoạt, minh họa	Tiết mục	350-700	Từ 5 đến 10 phút
12	Sáng tác nhạc cho tiết mục múa	Tiết mục	300-500	Cả hòa âm phối khí - thành phẩm
13	Thiết kế, biên tập chương trình ca múa nhạc kịch (tạp kỹ)	Chương trình	500-1.000	Từ 60 đến 90 phút
14	Hòa âm, phối khí ca khúc	Bài	100-250	
15	Phác thảo tranh cô động, panô	Bức	200-400	Tùy theo khổ đứng 2x3 hoặc khổ nằm 4x12 m

				chi trả theo khung giá
16	Sáng tác makét sân khấu, lễ hội	Cuộc	200-400	
17	Đề cương triển lãm ảnh	Cuộc	150-300	
18	Đề cương tờ gấp, bưu ảnh	Tờ	150-200	
19	Makét tờ gấp, bưu ảnh	Tờ	200-250	

II. Đạo diễn, dàn dựng, chỉ đạo nghệ thuật

STT	Đối tượng	Đơn vị	Mức chi (ĐVT: ngàn đồng)	Ghi chú
1	Tổng đạo diễn kịch bản lễ hội	Cuộc	5.000-10.000	Tùy theo qui mô, thời gian, không gian, lực lượng diễn viên sẽ định mức thù lao cụ thể từng kịch bản theo khung giá
2	Phó Tổng đạo diễn chương trình lễ hội	Cuộc	Từ 40-50% của Tổng đạo diễn	
3	Đạo diễn, dàn dựng tiểu phẩm	Vở	250-350	
4	Đạo diễn, dàn dựng kịch bản TTCD, chấp cải lương, kịch ngắn	Vở	1.000-1.500	Từ 30 đến 45 phút
5	Đạo diễn chương trình ca múa nhạc	Chương trình	1.000-1.500	Chỉ chi cho chương trình dự thi và lễ hội
6	Dàn dựng tiết mục ca (đơn, song, tốp)	Tiết mục	90-130	Chỉ chi cho chương trình dự thi và lễ hội
7	Đạo diễn, dàn dựng hoạt cảnh	Tiết mục	400-650	
8	Chỉ đạo nghệ thuật, chỉ huy chương trình, tổ chức biểu diễn	Tiết mục	300-500	Từ 5 đến 10 phút Chương trình lễ hội hưởng 15% đến 20% của Tổng đạo diễn

III. Bồi dưỡng biểu diễn và báo cáo chương trình

STT	Đối tượng	Đơn vị	Mức chi (ĐVT: ngàn đồng)	Ghi chú
1	Diễn viên (ca, múa, kịch)	Ngày	CBNV: 40-50 CTV: 50-60	Tùy theo tính chất công việc sẽ chi trả theo khung giá
2	Nhạc công, kỹ thuật âm thanh, ánh sáng, hậu đài	Ngày	CBNV: 50-60 CTV: 60-70	

3	Phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày	30-40	
4	Dẫn chương trình và giới thiệu	Cuộc	100-150	Chỉ áp dụng đối với các chương trình công diễn, liên hoan hội thi, hội diễn; đối với các chương trình hoạt động thường xuyên của đơn vị mức thù lao bằng với diễn viên
5	Tổng đài	Chương trình	100-150	Chỉ áp dụng đối với các chương trình công diễn, liên hoan hội thi, hội diễn; đối với các chương trình hoạt động thường xuyên của đơn vị mức thù lao bằng với diễn viên

IV. Tập dợt

- Chương trình bình thường và dự thi cấp tỉnh, cấp huyện từ 10-20 ngày.
- Chương trình lễ hội và dự thi cấp Trung ương, khu vực không quá 25 ngày.

STT	Đối tượng	Đơn vị	Mức chi (ĐVT: ngàn đồng)	Ghi chú
1	Diễn viên (ca, múa, kịch)	Ngày	CBNV: 20-30 CTV: 30-40	- Tùy theo tính chất công việc sẽ chi trả theo khung giá. - Cộng tác viên thuê bên ngoài
2	Nhạc công, kỹ thuật âm thanh, ánh sáng	Ngày	CBNV: 30-40 CTV: 40-50	
3	Hậu đài, bảo vệ, vệ sinh	Ngày	20-30	

V. Ban tổ chức, Ban giám khảo liên hoan, hội thi, hội diễn

Trưởng ban cộng thêm 10%, Phó trưởng ban cộng thêm 5% ngoài định mức chi dưới đây:

STT	Đối tượng	Đơn vị	Mức chi (ĐVT: ngàn đồng)	Ghi chú
1	Ban tổ chức	Ngày	40-50	- Các BTC mời Trung ương, Khu vực theo giá thỏa thuận. - Tùy theo tính chất công việc sẽ chi trả

				theo khung giá.
2	Ban giám khảo	Buổi	90-130	- Giám khảo mời Trung ương, Khu vực theo giá thỏa thuận. - Tùy theo tính chất công việc sẽ chi trả theo khung giá.
3	Thư ký	Buổi	50-70	

VI. Nhuận bút tin ảnh, tập san, kỷ yếu, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ do ngành văn hóa phát hành

STT	Nội dung	Đơn vị	Mức chi (ĐVT: ngàn đồng)	Ghi chú
1	Biên tập ảnh, tin ảnh, tờ tin	Tập	100-130	
2	Biên tập tập san, tài liệu, kỷ yếu	Tập	250-600	
3	Chịu trách nhiệm xuất bản	Tập	250-600	
4	Họa sĩ, đồ họa, makét tập san	Tập	200-250	
5	Morate (dò sửa tin ảnh)	Tờ	60	
6	Morate (dò sửa tập san, tài liệu, kỷ yếu)	Tập	200	
7	Viết bài cổ động	Bài	100-150	
8	Viết bài từ 500-800 chữ	Bài	100-150	
9	Viết bài từ 800 chữ trở lên	Bài	150-200	
10	Tin vắn	Bài	50	
11	Thơ	Bài	50	
12	Tranh biếm họa, câu đối	Tranh Câu đối	50	
13	Ảnh bìa	Ảnh	130	Ảnh được chọn
14	Ảnh thời sự + chú thích	Ảnh	30-50	
15	Ảnh nghệ thuật	Ảnh	80	
16	Makét tin ảnh	Tờ	100	
17	Trình bài trang bìa tập san	Tập	250	
18	Đề cương tin ảnh	Tờ	80-100	

19	Đề cương tập san: dưới 50 trang	Tập	100-130	
20	Đề cương tập san: trên 50 trang	Tập	120-150	
21	Biên tập ảnh triển lãm: 30 ảnh trở lên	Cuộc	100-130	
22	Cắt decal panô khẩu hiệu	m ²	30-40	
B	Cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Mức chi bằng 70% mức chi của tỉnh đối với các loại hình. Riêng mức chi về cổ động trực quan bằng mức chi của tỉnh. - Khi tham dự liên hoan, hội thi, hội diễn cấp tỉnh trở lên được chi theo mức chi cấp tỉnh. 		
C	Cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> - Mức chi bằng 50% mức chi của tỉnh đối với các loại hình. Riêng mức chi về cổ động trực quan bằng mức chi của tỉnh. - Khi tham dự liên hoan, hội thi, hội diễn cấp tỉnh trở lên được chi theo mức chi cấp tỉnh. 		
D	Hoạt động văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp của tỉnh có hoạt động doanh thu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút. - Đối với các hoạt động văn hóa nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị không có doanh thu của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp tỉnh, chi bằng mức chi hoạt động văn hóa thông tin và nghệ thuật của quân chúng. - Đối với những trường hợp phải thuê mượn các tác giả chuyên nghiệp dàn dựng theo yêu cầu, thực hiện theo hợp đồng thỏa thuận cho từng vở diễn, chương trình cụ thể. 		

Phụ lục II

CHẾ ĐỘ CHI CỦA NGÀNH THỂ DỤC - THỂ THAO

(Kèm theo Quyết định số: 05 /2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

A. Định mức chi - Chi phí tổ chức các giải thể thao

I. Chi phí chi bồi dưỡng cho tất cả các môn:

ĐVT: ngàn đồng

STT	Đối tượng	Đơn vị	Giải toàn quốc	Giải cấp khu vực/ tỉnh	Giải cấp huyện	Giải cấp xã
1	BCĐ, BTC; Trưởng, Phó các Tiểu ban chuyên môn	Người/ngày	100	60	40	35
2	Thành viên các Tiểu ban chuyên môn	Người/ngày	80	50	40	30
3	Trọng tài chính: Bóng chuyền, Bóng rổ	Người/trận	45	40	35	25
4	Trọng tài phụ, trọng tài kỹ thuật, thư ký: Bóng chuyền, Bóng rổ	Người/trận	35	30	25	15
5	Trọng tài chính: Bóng đá (11 người)	Người/trận	50	45	40	35
6	Trọng tài biên, giám sát, thư ký: Bóng đá (11 người)	Người/trận	40	35	30	25
7	Trọng tài chính Bóng bàn, Cờ tướng, Cờ vua, Cầu lông, Cầu đá, Võ thuật	Người/buổi	70	50	40	30
8	Trọng tài chính các môn còn lại	Người/buổi	70	50	40	25
9	Nhân viên y tế	Người/buổi	40	30	25	20
10	Công an bảo vệ, phục vụ	Người/buổi	35	30	25	20
11	Nhật bóng	Người/buổi	35	15	10	10
12	Trọng tài mô tô	Người/ngày	100	70	50	30

Đối với các giải Bóng đá 7 người và 5 người thì mức chi bồi dưỡng trọng tài chính và trọng tài phụ bằng 70% giải Bóng đá 11 người nêu trên.

II. Dụng cụ tổ chức giải:

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị	Giải toàn quốc và khu vực	Giải cấp tỉnh	Giải cấp huyện	Giải cấp xã
1	Lưới Bóng đá	Bộ/giải	2	2	2	1
2	Lưới Quần vợt, Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng bàn, Cầu lông, Cầu đá	Bộ/giải/sân	1	1	1	1
3	Bóng đá	Quả/sân/giải	3	3	2	2
4	Banh Quần vợt	Quả/trận	3 quả/ trận	3 quả/ 3 trận	3 quả/ 5 trận	3 quả/ 7 trận
5	Bóng chuyền, Bóng rổ	Quả/giải	6	4	3	2
6	Bóng bàn	Quả/bàn/ngày	8	6	4	4
7	Cầu lông	Lố/trận	2	1	0,5	0,5
8	Cầu đá	Quả/ngày/sân	5	5	5	5
9	Vôi rắc sân bóng đá	Kg/trận	60	50	40	30
10	Sơn kẻ sân: Bóng chuyền, Bóng rổ, Xe đạp, Việt dã	Kg/sân	5	5	5	5

B. Chế độ dinh dưỡng đối với Huấn luyện viên, Vận động viên trong thời gian tập trung tập luyện và thi đấu:

Chế độ dinh dưỡng (gồm tiền ăn và tiền thuốc bồi dưỡng) được tính bằng tiền cho một ngày tập trung tập luyện, thi đấu của một Huấn luyện viên, Vận động viên. Mức chi được quy định như sau:

I. Chế độ dinh dưỡng đối với Huấn luyện viên, Vận động viên trong thời gian tập trung tập luyện:

STT	Nội dung	Đơn vị	Mức chi
1	Đội tuyển tỉnh	Đồng/người/ngày	55.000
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	Đồng/người/ngày	45.000
3	Đội tuyển năng khiếu các cấp	Đồng/người/ngày	35.000
4	Đội tuyển cấp huyện và ngành tỉnh	Đồng/người/ngày	25.000

Thời gian tập trung tập luyện do các cấp có thẩm quyền quy định dựa trên nguồn kinh phí đào tạo huấn luyện của đơn vị và nhu cầu phát triển cụ thể của từng môn.

Đối với những môn không hưởng chế độ dinh dưỡng tập luyện thường xuyên thì

thời gian tập trung tập luyện là: Không quá 45 ngày cho môn Bóng đá và không quá 30 ngày cho các môn còn lại.

II. Chế độ dinh dưỡng Huấn luyện viên, Vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu:

STT	Nội dung	Đơn vị	Mức chi
1	Đội tuyển tỉnh	Đồng/người/ngày	90.000
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	Đồng/người/ngày	70.000
3	Đội tuyển năng khiếu các cấp	Đồng/người/ngày	60.000
4	Đội tuyển cấp huyện và ngành tỉnh	Đồng/người/ngày	50.000

Thời gian tập trung thi đấu theo điều lệ cụ thể của từng giải.

C. Định mức trang phục Thể dục - Thể thao

Sử dụng hàng hóa sản xuất tại Việt Nam

I. Trang phục đối với Huấn luyện viên:

Quần áo thể thao dài: 01 bộ/người/năm.

Quần áo thể thao ngắn: 01 bộ/người/năm.

Giày bata: 02 đôi/người/năm.

II. Trang phục cán bộ nghiệp vụ Thể dục - Thể thao

Quần áo thể thao dài: 01 bộ/người/năm.

Quần áo thể thao ngắn: 01 bộ/người/năm.

Giày bata: 01 đôi/người/năm.

III. Trang phục đối với Vận động viên:

STT	Đối tượng	Đơn vị	Năng khiếu tập trung	Năng khiếu bán tập trung	Năng khiếu trọng điểm
1	Võ thuật				
	Võ phục thi đấu	Bộ/người/năm	1	1	
	Võ phục tập luyện	Bộ/người/năm	1	1	1
	Quần áo ngắn tập thể lực	Bộ/người/năm	1	1	
	Giày bata	Đôi/người/năm	2	1	1
2	Bóng đá				
	Quần áo thi đấu	Bộ/người/năm	2	1	
	Giày thi đấu	Đôi/người/năm	1	1	
	Quần áo tập luyện	Bộ/người/năm	2	1	1
	Giày bata tập luyện	Đôi/người/năm	3	2	1
	Bóng tập (tối đa)	Quả/đội/năm	30	20	15
Găng tay thủ môn	Bộ/người/năm	2	1	1	

	Bịt ống chân	Đôi/người/năm	1		
3	Điền kinh/Việt dã				
	Quần áo tập luyện	Bộ/người/năm	2	1	1
	Giày bata tập luyện	Đôi/người/năm	3	2	1
	Giày tập chuyên môn	Đôi/người/năm	1	1	
	Quần áo thi đấu	Bộ/người/năm	1		
	Giày thi đấu	Đôi/người/năm	1		
4	Quần vợt				
	Quần áo tập luyện	Bộ/người/năm	2	1	1
	Giày bata tập luyện	Đôi/người/năm	2	1	1
	Quần áo thi đấu	Bộ/người/năm	1	1	
	Giày thi đấu	Đôi/người/năm	1	1	
	Bóng tập (tối đa)	Lon/người/năm	12	6	
	Dây đan vợt (tối đa)	Bộ/người/năm	12		
5	Bơi lội				
	Quần áo tập luyện	Bộ/người/năm	2	1	1
	Quần áo thi đấu	Bộ/người/năm	1	1	
	Kính bơi	Cái/người/năm	2	1	1
	Quạt bơi	Bộ/người/năm	1	1	
	Khăn	Cái/người/năm	2	1	
6	Xe đạp				
	Quần áo tập luyện	Bộ/người/năm	2	1	1
	Quần áo thi đấu	Bộ/người/năm	1	1	
	Giày bata	Đôi/người/năm	2	1	1
	Giày tập chuyên môn	Đôi/người/năm	2	1	
	Giày thi đấu	Đôi/người/năm	1		
	Nón thi đấu	Cái/người/năm	1	1	
7	Cờ vua				
	Quần áo ngắn	Bộ/người/năm	2	1	1
	Giày bata	Đôi/người/năm	2	1	
8	Bóng rổ/Bóng chuyên				
	Quần áo ngắn tập luyện	Bộ/người/năm	2	1	
	Giày bata	Đôi/người/năm	2	1	1
	Giày tập chuyên môn	Đôi/người/năm	2	1	1
	Giày thi đấu	Đôi/người/năm	1		
	Quần áo thi đấu	Bộ/người/năm	1	1	
	Bóng tập (tối đa)	Quả/đội/năm	20	16	10

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN
LẬP THÀNH TÍCH TẠI CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO

*(Kèm theo Quyết định số: 05 /2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2010
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

A. Giải quốc gia

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	HCV	HCB	HCD	Ghi chú
1	Giải vô địch quốc gia	3.000	1.800	1.200	
2	Giải vô địch trẻ quốc gia	800	600	500	
3	Những môn mang tính đồng đội	1.500 x Số lượng VĐV	900 x Số lượng VĐV	600 x Số lượng VĐV	
4	Những môn thể thao tập thể				
	Từ 5 đến 12 VĐV	1.500 x Số lượng VĐV	900 x Số lượng VĐV	600 x Số lượng VĐV	
	Từ 13 đến 21 VĐV	1.200 x Số lượng VĐV	700 x Số lượng VĐV	400 x Số lượng VĐV	
	Từ 22 đến 30 VĐV	600 x Số lượng VĐV	350 x Số lượng VĐV	250 x Số lượng VĐV	
	Từ 31 VĐV trở lên	300 x Số lượng VĐV	200 x Số lượng VĐV	100 x Số lượng VĐV	

B. Giải khu vực

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	HCV	HCB	HCD	Ghi chú
1	Giải vô địch khu vực	1.500	900	600	
2	Giải trẻ khu vực	600	500	400	
3	Những môn mang tính đồng đội	600 x Số lượng VĐV	500 x Số lượng VĐV	400 x Số lượng VĐV	
4	Những môn thể thao tập thể				
	Từ 5 đến 12 VĐV	600 x Số lượng VĐV	500 x Số lượng VĐV	400 x Số lượng VĐV	
	Từ 13 đến 21 VĐV	400 x Số lượng VĐV	300 x Số lượng VĐV	200 x Số lượng VĐV	

	Từ 22 đến 30 VĐV	300 x Số lượng VĐV	200 x Số lượng VĐV	150 x Số lượng VĐV	
	Từ 31 VĐV trở lên	200 x Số lượng VĐV	150 x Số lượng VĐV	70 x Số lượng VĐV	

C. Giải vô địch tỉnh

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	HCV	HCB	HCD	Ghi chú
1	Giải cá nhân	400	300	200	
2	Giải đồng đội	200 x Số lượng VĐV	150 x Số lượng VĐV	100 x Số lượng VĐV	
3	Giải tập thể				
	Từ 5 đến 12 VĐV	200 x Số lượng VĐV	150 x Số lượng VĐV	100 x Số lượng VĐV	
	Từ 13 đến 21 VĐV	150 x Số lượng VĐV	120 x Số lượng VĐV	90 x Số lượng VĐV	
	Từ 22 đến 30 VĐV	120 x Số lượng VĐV	90 x Số lượng VĐV	70 x Số lượng VĐV	
	Từ 31 VĐV trở lên	100 x Số lượng VĐV	70 x Số lượng VĐV	50 x Số lượng VĐV	

D. Chế độ thưởng đối với huấn luyện viên

Thực hiện theo khoản 8, mục V thông tư liên tịch số 34/2007/TTLT/BTC-BLĐTBXH-UBTDTT ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện Quyết định số 234/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao (mức thưởng áp dụng tương ứng theo từng giải ở mục A, B và C của Phụ lục này).

* **Nguồn kinh phí:** Từ nguồn sự nghiệp thể dục thể thao hàng năm của tỉnh.